



Chương 1

TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Thị Minh Thu
Bộ môn Kế hoạch và Đầu tư

Nội dung

1.1 Đầu tư

1.2 Đầu tư phát triển

1.3 Một số lý thuyết kinh tế về đầu tư

1.4 Nguồn vốn đầu tư



1.1 Đầu tư



1.1.1 Đầu tư?

1.1.2 Phân loại hoạt động đầu tư

1.1.1 Đầu tư? (1)



- Là sự **hy sinh giá trị chắc chắn ở hiện tại** để đạt được giá trị (có thể không chắc chắn) trong tương lai (*Vĩ mô*)
- Là quá trình **bỏ vốn để tạo ra tiềm lực SXKD** dưới các hình thức tài sản kinh doanh (*Tài sản*)
- Là chuỗi **hành động chi** của các chủ đầu tư >>> Chuỗi hành động **thu để hoàn vốn và sinh lời** (*Tài chính*)
- Là quá trình **thay đổi phương thức SX** thông qua đổi mới, HĐH phương tiện SX để **thay thế LĐ thủ công** (*Công nghệ*)

1.1.1 Đầu tư? (2)



- Là quá trình **bỏ vốn nhằm tạo ra các tài sản vật chất** dưới dạng các công trình xây dựng (*Xây dựng*)
- Là quá trình **sử dụng vốn hoặc các nguồn lực khác** nhằm đạt được mục tiêu nào đó
- Đầu tư là quá trình **sử dụng phối hợp các nguồn lực** trong một khoảng thời gian xác định nhằm **đạt được kết quả hoặc một tập hợp các mục tiêu** xác định trong điều kiện KTXH nhất định
- **ĐẦU TƯ LÀ QUÁ TRÌNH ĐỂ TIỀN ĐỂ RA TIỀN**

1.1.1 Đầu tư? (3)

- **Nguồn lực đầu tư:**

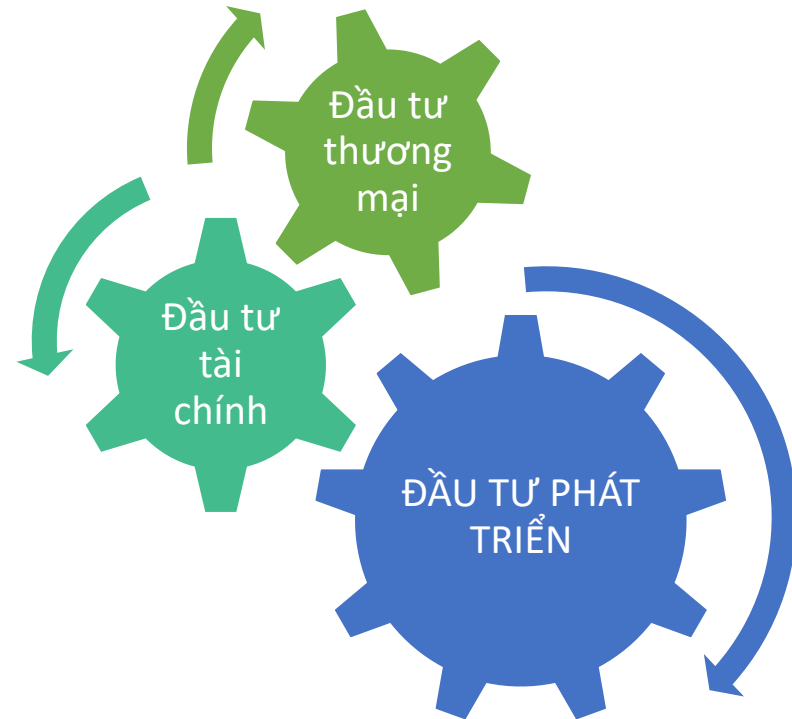
- Tiền
- Tài nguyên
- Lao động...

- **Kết quả đạt được:**

- Tăng vốn (tài chính)
- Tăng năng lực sản xuất
- Tăng năng lực phục vụ
- Tăng kiến thức, trí tuệ...

- **Đầu tư sẽ tạo ra:**

- Lợi ích trực tiếp cho chủ đầu tư
- Lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho xã hội và nền kinh tế



1.1.2 Phân loại hoạt động đầu tư (1)

- **Theo bản chất của đối tượng đầu tư:**
 - Đầu tư cho đối tượng vật chất (*nhà xưởng, thiết bị...*)
 - Đầu tư cho đối tượng phi vật chất (*đào tạo, nghiên cứu...*)
- **Theo tính chất và quy mô đầu tư:**
 - DA quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định
 - DA nhóm A do Chính phủ quyết định
 - DA nhóm B, C do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh và thành phố trực thuộc TW quyết định

1.1.2 Phân loại hoạt động đầu tư (2)

- **Theo lĩnh vực hoạt động của kết quả đầu tư:**
 - Đầu tư phát triển SXKD
 - Đầu tư phát triển KHKT
 - Đầu tư phát triển CSHT
- **Theo đặc điểm hoạt động của kết quả đầu tư:**
 - Đầu tư tái sản xuất TSCĐ (đầu tư cơ bản)
 - Đầu tư tạo ra các tài sản lưu động (đầu tư vận hành)

1.1.2 Phân loại hoạt động đầu tư (3)

- **Theo thời gian thực hiện và phát huy tác dụng của kết quả đầu tư:**
 - Đầu tư ngắn hạn (*ngắn, vốn ít, nhanh thu hồi*)
 - Đầu tư dài hạn (*5 năm trở ra, vốn lớn, chậm thu hồi*)
- **Theo giai đoạn hoạt động của kết quả đầu tư trong quá trình tái sản xuất xã hội:**
 - Đầu tư thương mại (*ngắn hạn, quay vòng nhanh*)
 - Đầu tư sản xuất (*dài hạn, quay vòng chậm*)

1.1.2 Phân loại hoạt động đầu tư (4)

- **Theo quan hệ quản lý của chủ đầu tư:**
 - Đầu tư gián tiếp: Bỏ vốn nhưng không trực tiếp quản lý
 - Đầu tư trực tiếp: Bỏ vốn và trực tiếp quản lý, *gồm:*
 - Đầu tư **phát triển**: Làm tăng GTSX, năng lực sản xuất và năng lực phục vụ
 - Đầu tư **dịch chuyển**: Chỉ làm dịch chuyển quyền sở hữu giá trị tài sản mà không làm tăng GTSX, năng lực sản xuất và năng lực phục vụ. VD: Mua bán, sáp nhập doanh nghiệp

1.1.2 Phân loại hoạt động đầu tư (5)

- **Theo nguồn vốn trên phạm vi hoạt động đầu tư:**
 - Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước (*ngân sách, DN, tiết kiệm*)
 - Đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài
- **Theo vùng lãnh thổ:**
 - Đầu tư cho vùng kinh tế trọng điểm
 - Đầu tư cho nông thôn – thành thị
 - Đầu tư cho vùng sâu, vùng xa...

1.2 Đầu tư phát triển

1.2.1 Đầu tư phát triển?

1.2.2 Tác động giữa đầu tư phát triển với tăng trưởng và phát triển

1.2.1 Đầu tư phát triển?

1.2.1.1 Khái niệm đầu tư phát triển

1.2.1.2 Đặc điểm của đầu tư phát triển

1.2.1.3 Nội dung cơ bản của đầu tư phát triển

1.2.1.4 Vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển

1.2.1.1 Khái niệm đầu tư phát triển (1)

- Đầu tư phát triển là bộ phận cơ bản của đầu tư, là hoạt động **sử dụng vốn trong hiện tại để tạo ra tài sản vật chất, trí tuệ mới, năng lực sản xuất mới và duy trì những tài sản hiện có nhằm tạo thêm việc làm và vì mục tiêu phát triển**
- Đầu tư phát triển là một **phương thức đầu tư trực tiếp** trong đó quá trình đầu tư làm tăng giá trị sản xuất, năng lực sản xuất, năng lực phục vụ của tài sản.

1.2.1.1 Khái niệm đầu tư phát triển (2)

- **Đầu tư** là sự hy sinh các nguồn lực hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra.
- **Đầu tư phát triển** là đầu tư **mang lại lợi ích cho nền kinh tế**

1.2.1.1 Khái niệm đầu tư phát triển

(3)

LƯU Ý:

- Đầu tư phát triển sử dụng nhiều loại nguồn lực, đặc biệt là **tiền vốn**
- Đối tượng của đầu tư phát triển là tập hợp các yếu tố được chủ đầu tư bỏ vốn thực hiện nhằm đạt những mục tiêu nhất định
- Mục đích của đầu tư phát triển là sự phát triển bền vững vì lợi ích của quốc gia, cộng đồng và nhà đầu tư
- Hoạt động đầu tư phát triển là một quá trình và có độ trễ về thời gian

Đọc tài liệu

- Đầu tư phát triển ở phạm vi doanh nghiệp và nền kinh tế có gì khác biệt?
- Đầu tư phát triển và đầu tư tài chính có gì khác nhau?
- Mối quan hệ giữa đầu tư phát triển, đầu tư tài chính và đầu tư thương mại?
- Khác biệt giữa đầu tư và đầu cơ?

1.2.1.2 Đặc điểm của đầu tư phát triển

1. Quy mô **nguồn lực đầu tư lớn**, đặc biệt là vốn lớn, kê đọng trong suốt thời gian thực hiện đầu tư
2. Thời kỳ **đầu tư kéo dài** (bắt đầu thực hiện – hoàn thành và đi vào hoạt động)
3. Thời gian **vận hành các kết quả đầu tư kéo dài** (từ khi công trình đi vào hoạt động cho đến khi hết thời hạn sử dụng)
4. Thành quả của hoạt động đầu tư phát triển **chịu ảnh hưởng của điều kiện TNKTXH** của vùng DA
5. **Rủi ro cao**

1.2.1.3 Nội dung cơ bản của đầu tư phát triển

- **Theo lĩnh vực phát huy tác dụng:**
 - Gồm đầu tư phát triển SX, CSHT, VH, GD, Y tế, KHKT...
 - Để xác định quy mô vốn, đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư theo ngành, lĩnh vực
- **Theo khái niệm đầu tư phát triển:**
 - Gồm đầu tư phát triển tài sản vật chất (*tài sản cố định, hàng tồn kho*), tài sản vô hình (*chất lượng nhân lực, nghiên cứu triển khai KHCN, marketing...*)
 - Để xác định %, vai trò của từng bộ phận trong tổng đầu tư
- **Theo quá trình hình thành và thực hiện đầu tư:**
 - Gồm đầu tư cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thực hiện đầu tư và giai đoạn vận hành
 - Để xác định đầu tư ở từng giai đoạn khác nhau

1.2.1.4 Vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển

VỐN

- Là giá trị nguồn lực để thực hiện đầu tư
- Đặc trưng của vốn:
 - Biểu hiện bằng **giá trị**
 - Phải vận động **sinh lời**
 - Cần **tích tụ và tập trung**
 - Gắn với chủ **sở hữu**
 - Có **giá trị theo thời gian**

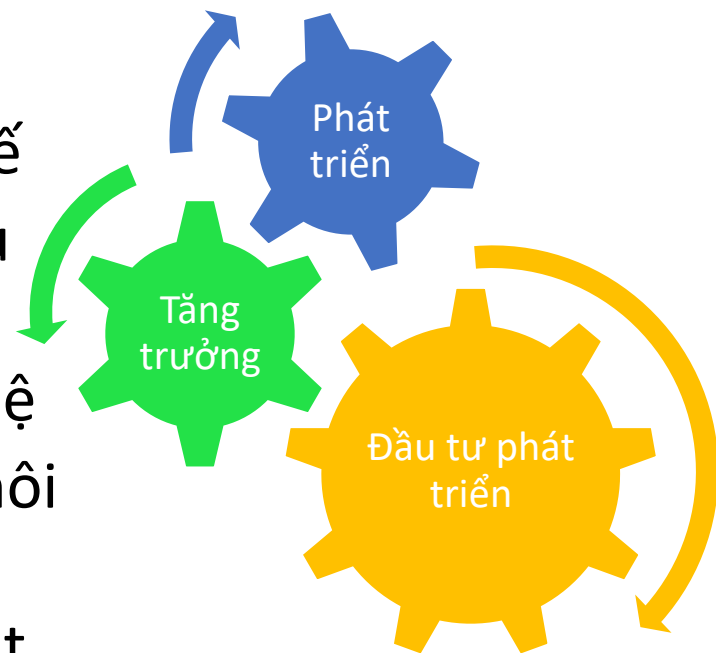
NGUỒN VỐN

- Là nguồn tích lũy, tập trung và phân phối cho đầu tư
- Là nguồn tiết kiệm hay tích lũy mà có thể huy động vào quá trình tái sản xu^{ất}



1.2.2 Tác động giữa đầu tư phát triển với tăng trưởng và phát triển

1. Tác động đến tổng cầu và tổng cung
2. Tác động đến tăng trưởng kinh tế
3. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế
4. Tác động đến khoa học công nghệ
5. Tác động đến tiến bộ xã hội và môi trường
6. Tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế đến đầu tư



(1) Tác động đến tổng cầu và tổng cung (1)

- Tác động đến tổng cầu (AD)

$$AD = C + I + G + X - M$$

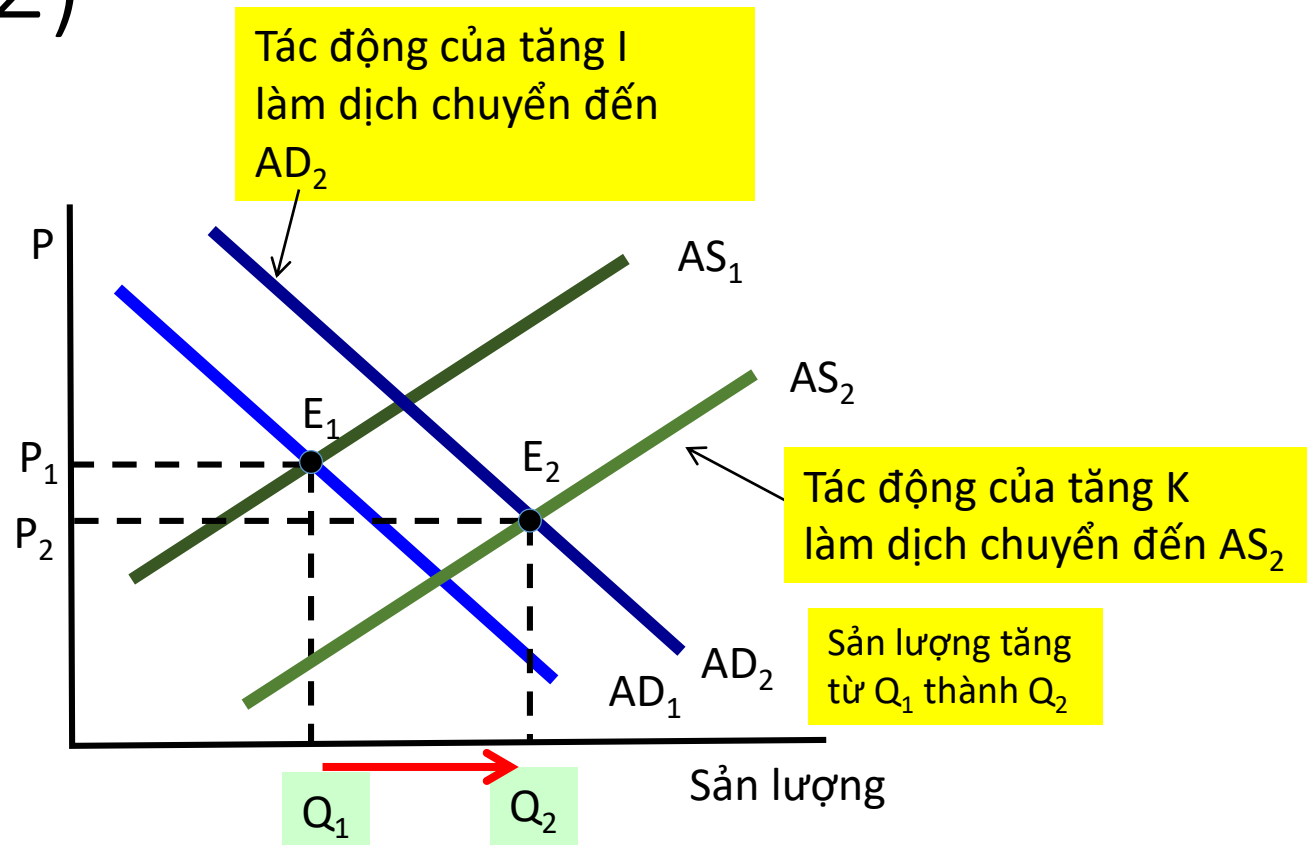
- Gia tăng đầu tư (**I**) sẽ làm cho tổng cầu (**AD**) tăng trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

- Tác động đến tổng cung (AS)

$$Q = F(K, L, T, R...)$$

- Tăng **K** => tăng **Q** (**AS**) (trực tiếp)
- Tăng **K** nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (**L**), đổi mới công nghệ (**T**)...Do đó, đầu tư lại gián tiếp làm tăng tổng cung của nền kinh tế.

(1) Tác động đến tổng cầu và tổng cung (2)

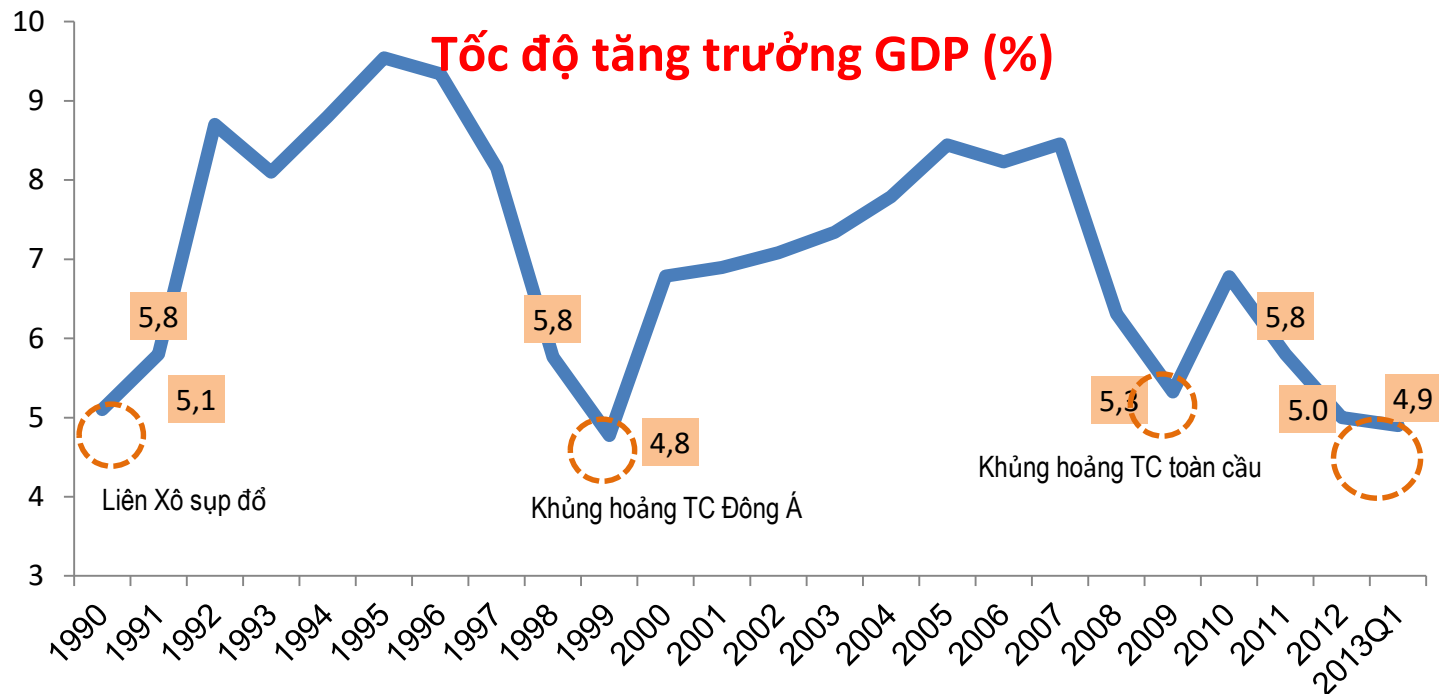


(2) Tác động đến tăng trưởng kinh tế

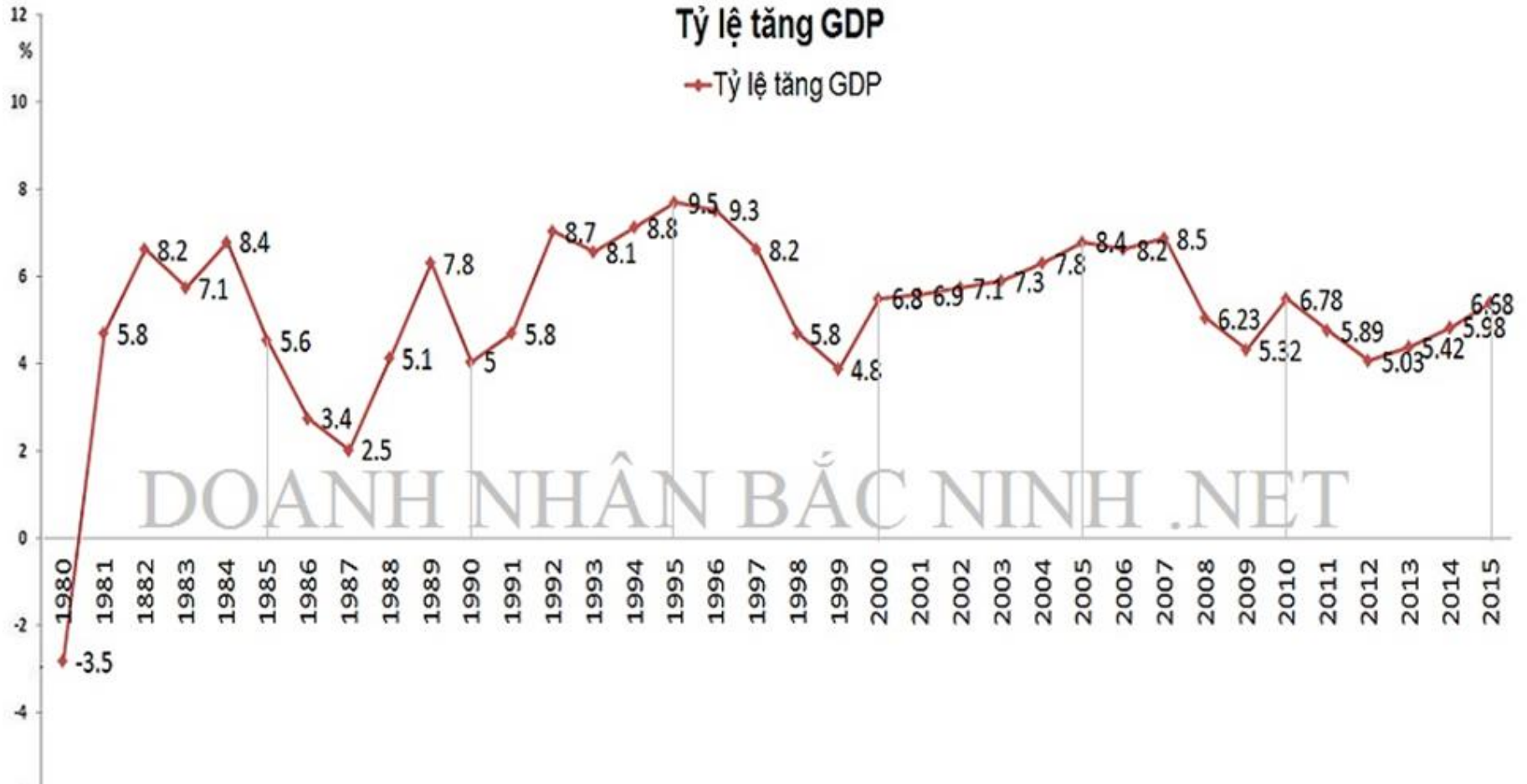
- Đầu tư phát triển tác động đến: tốc độ tăng và chất lượng tăng trưởng:
 - Nâng cao hiệu quả đầu tư
 - Tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP – *Total Factor Productivity*)
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
 - Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế...

<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/316525/vietnam-tang-truong-cham-van-hon-toan-the-gioi.html>

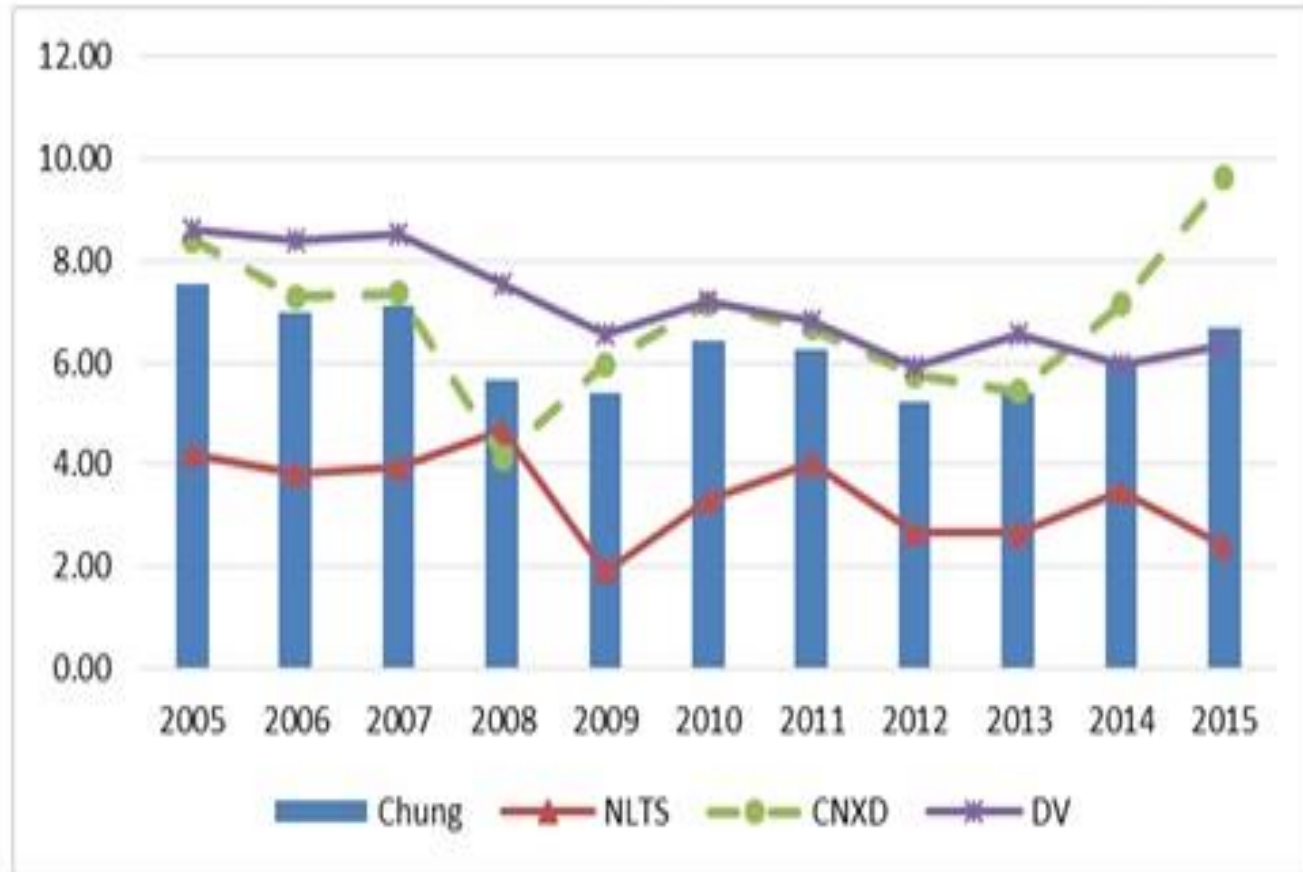
Tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)



Tăng trưởng GDP của Việt Nam GĐ 1980 - 2015 (%)



Hình 1: Tăng trưởng GDP theo ngành, %, giá 2010



<http://vov.vn/kinh-te/wb-tiep-tuc-ha-du-bao-tang-truong-kinh-te-viet-nam-con-60-nam-2016-531933.vov>

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(3) Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế là cơ cấu tổng thể các yếu tố cấu thành nền kinh tế, có quan hệ chặt chẽ với nhau, được biểu hiện cả về mặt **chất** và mặt **lượng**, tùy theo mục tiêu của nền kinh tế.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế được hiểu là sự thay đổi tỷ trọng của các bộ phận cấu thành nền kinh tế. Sự chuyển dịch kinh tế xảy **ra khi có sự phát triển không đồng đều** về quy mô tốc độ giữa các ngành, vùng.

(4) Tác động đến khoa học công nghệ

- Công nghệ bao gồm:
 - Phần cứng: máy móc, thiết bị
 - Phần mềm: văn bản, tài liệu
 - Con người: kỹ năng kinh nghiệm
 - Tổ chức: các thể chế, các phương pháp tổ chức
- Công nghệ thường được chuyển giao từ nhà đầu tư (*nhập khẩu, tự nghiên cứu và ứng dụng...*)
- **Chỉ tiêu:** % vốn đầu tư đổi mới công nghệ, mua sắm máy móc thiết bị, vốn đầu tư theo chiều sâu, đầu tư các công trình trọng điểm... trong tổng vốn đầu tư

(5) Tác động tới tiến bộ xã hội và môi trường

- **Tác động tới tiến bộ xã hội**

- Tăng trưởng kinh tế, cải thiện mức sống, tiếp cận các dịch vụ cơ bản của xã hội như y tế, giáo dục...
- Tạo việc làm, giảm thất nghiệp, giảm nghèo...

- **Tác động tới môi trường**

- Tích cực: làm tăng chất lượng môi trường
- Tiêu cực: làm giảm chất lượng môi trường

(6) Tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế đến đầu tư

- Cải thiện môi trường đầu tư (*chính sách, CSHT, kỹ thuật công nghệ, chính trị xã hội, thị trường...*)
- Tăng tỷ lệ tích lũy, bổ sung vốn cho đầu tư phát triển
- Hoàn thiện hạ tầng cơ sở và hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư

1.3 Một số lý thuyết kinh tế về đầu tư

1.3.1 Số nhân đầu tư

1.3.2 Gia tốc đầu tư

1.3.3 Quỹ nội bộ đầu tư

1.3.4 Tân cổ điển

1.3.5 Mô hình HARROD- DOMAR

1.3.1 Lý thuyết số nhân đầu tư

- Số nhân đầu tư (**k**)

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta I}$$

$$k = \frac{DY}{DS} = \frac{DY}{DY - DC} = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{MPS}$$

- Trong đó: ΔY – Mức gia tăng sản lượng
 ΔI – Mức gia tăng vốn đầu tư
 ΔC – Mức gia tăng tiêu dùng

MPC, MPS: Khuynh hướng tiêu dùng, tiết kiệm cận biên

k- Mức sản lượng tăng thêm trên một đơn vị đầu tư tăng thêm (**k>1**)

1.3.2 Lý thuyết gia tốc đầu tư (1)

- **Gia tốc đầu tư (x)** thể hiện tương quan giữa sản lượng và vốn đầu tư

$$x = \frac{K}{Y}$$

$$K = x * Y$$

- Trong đó: x - Hệ số gia tốc đầu tư
K - Vốn đầu tư tại thời kỳ nghiên cứu
Y - Sản lượng tại thời kỳ nghiên cứu
- Mở rộng chính sách tài khóa >>> Tăng mức đầu tư
>>> Tăng sản lượng

1.3.2 Lý thuyết gia tốc đầu tư (2)

- **Ưu điểm:**

- Nếu x không thay đổi trong kỳ kế hoạch thì có thể sử dụng công thức để lập kế hoạch khá chính xác.
- Phản ánh sự tác động của tăng trưởng kinh tế dẫn đến đầu tư.

- **Hạn chế:**

- Giả định quan hệ tỷ lệ giữa sản lượng và đầu tư là cố định
- Lý thuyết này cho rằng $\Delta I=0 \Rightarrow \Delta Y=0$, thực tế không hoàn toàn đúng
- Toàn bộ vốn đầu tư mong muốn đều được thực hiện ngay trong cùng một thời kỳ. Điều này không đúng cho nhiều trường hợp.

1.3.3 Lý thuyết quỹ đầu tư nội bộ

- Đầu tư tỷ lệ thuận với lợi nhuận thực tế

$$I = f(\text{lợi nhuận thực tế})$$

- Lợi nhuận càng cao >>> càng đầu tư nhiều (phần lợi nhuận giữ lại)
- Tăng lợi nhuận giúp doanh nghiệp tăng đầu tư
- Giảm thuế lợi tức cho doanh nghiệp >>> Tăng lợi nhuận >>> Tăng đầu tư >>> Tăng sản lượng

1.3.4 Lý thuyết tân cổ điển (1)

- Đầu tư = Tiết kiệm
- Hàm sản xuất có dạng: $Y = Ae^{rt} K^\alpha L^{1-\alpha}$
 - Ae^{rt} là năng suất toàn bộ nhân tố (đặc trưng cho công nghệ)
- Từ hàm sản xuất Cobb - Douglas trên đây ta có thể tính được tốc độ tăng trưởng của sản lượng như sau:

$$g = r + \alpha h + (1-\alpha) n$$

g : Tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng.

h : Tỷ lệ tăng trưởng của vốn.

n : Tỷ lệ tăng trưởng lao động

1.3.4 Lý thuyết tân cổ điển (2)

- Gọi đầu tư ròng là ΔI và $\Delta I = \Delta K$
- $\Delta K = S = s^*Y \ggg \Delta K = s^*Y$
- Chia cả 2 vế cho K :

$$\frac{\Delta K}{K} = \frac{s^*Y}{K} \quad \text{hoặc} \quad h = s \frac{Y}{K}$$

- Khi đó: $g = r + \alpha g + (1-\alpha)n$
- Suy ra: $g - \alpha g = r + (1-\alpha)n$

$$g = \frac{r}{1-\alpha} + n$$

- **Tăng sản lượng phụ thuộc vào công nghệ, lao động**

**BẢNG 1: TỔNG CHI CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA CÁC NĂM**

Năm	Tổng chi cho khoa học công nghệ từ ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi khoa học và công nghệ so với tổng chi ngân sách nhà nước (%)	Tỷ lệ chi khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước so với GDP (%)
2006	5.429	1,85	0,51
2007	6.310	1,81	0,51
2008	6.585	1,69	0,41
2009	7.867	1,62	0,43
2010	9.178	1,60	0,43
2011	11.499	1,58	0,41
2012	13.168	1,46	0,41
2013	13.869	1,44	0,39
2014	13.666	1,36	0,35
2015	17.390	1,52	0,41

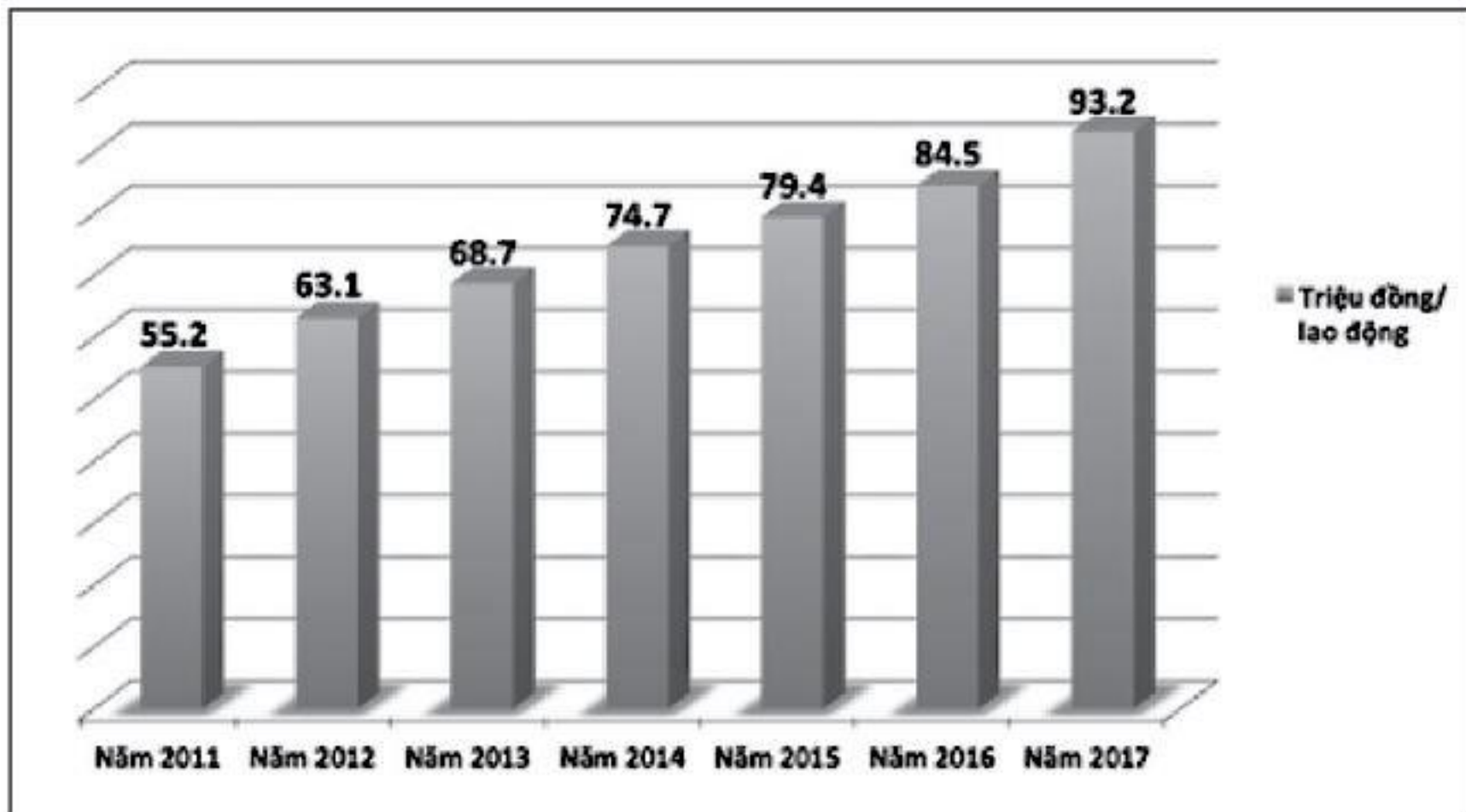
Nguồn: Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

BẢNG 2: ĐẦU TƯ QUỐC GIA CHO NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN QUA CÁC NĂM

Nguồn đầu tư	Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển (tỷ đồng)	Tỷ lệ cơ cấu đầu tư nghiên cứu và phát triển theo nguồn (%)
Tổng số	13.390,6	100,0
NSNN	7.591,6	56,7
Doanh nghiệp	5.597,3	41,8
Vốn nước ngoài	201,7	1,5

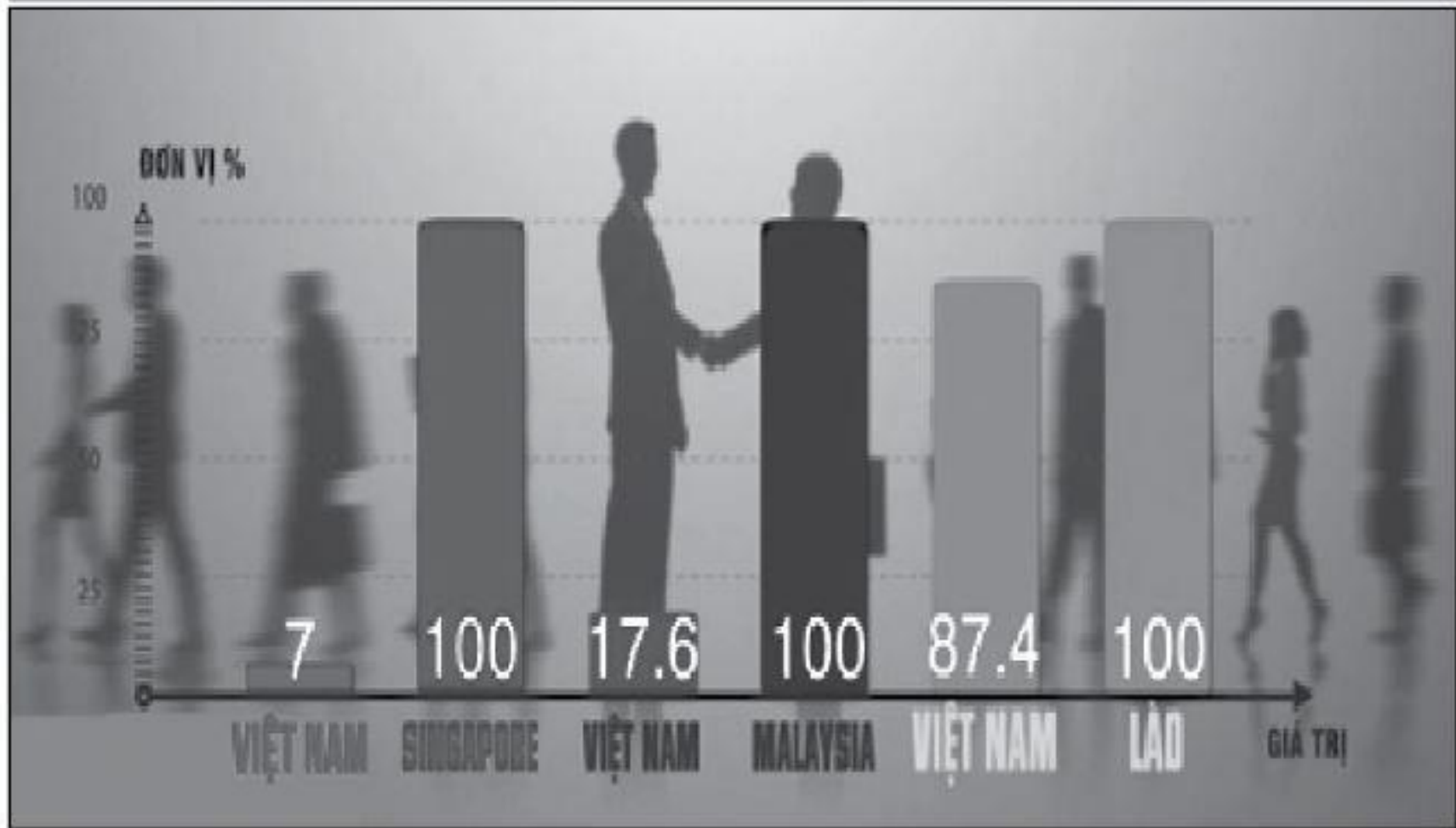
Nguồn: Sách "Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2014", Bộ Khoa học và Công nghệ

HÌNH 1: THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM QUA CÁC NĂM TỪ 2011-2017



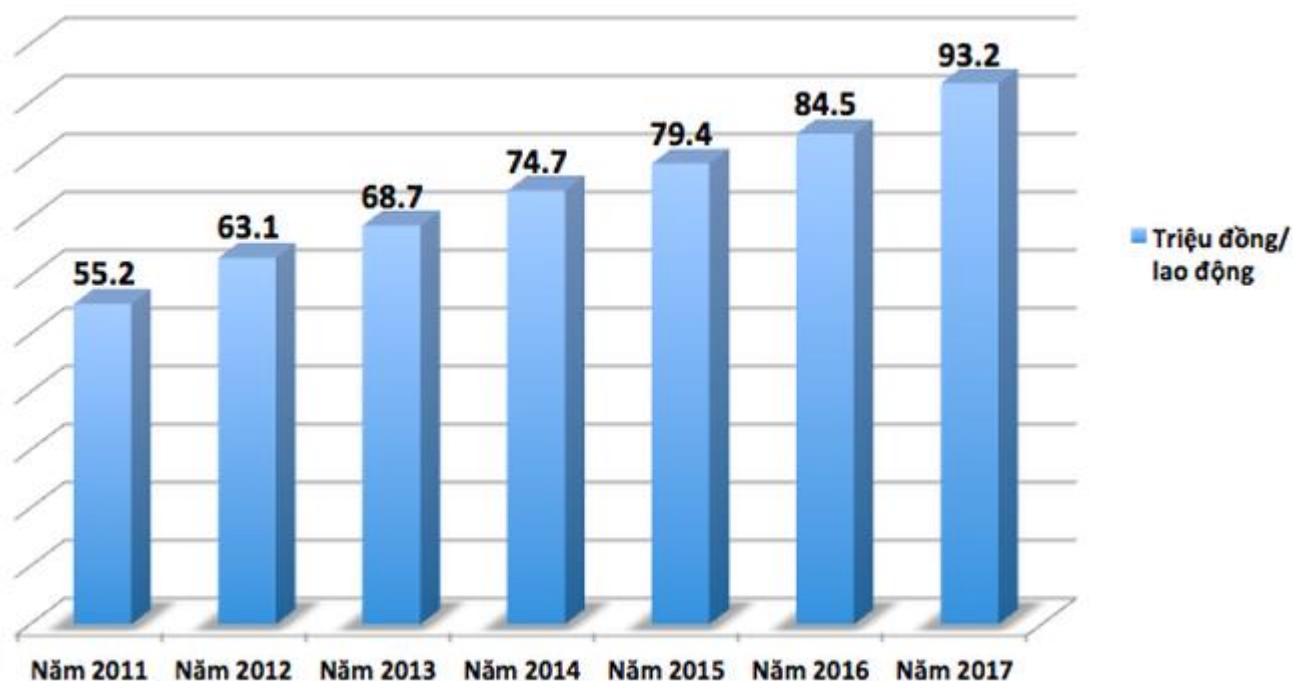
Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

HÌNH 2: SO SÁNH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Việt Nam có mức tăng năng suất lao động nhanh nhất ASEAN song...



1.3.5 Mô hình Harrod – Domar (1)

- Giải thích tỷ lệ gia tăng vốn so với sản lượng (**ICOR**_Incremental Capital Output Ratio)

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = \frac{S}{\Delta Y} = \frac{I}{\Delta Y}$$

- Khi ICOR không đổi thì:
 - Tiết kiệm là nguồn gốc của tăng trưởng
 - Tiết kiệm càng lớn thì đầu tư càng lớn và tăng trưởng càng cao.

1.3.5 Mô hình Harrod – Domar (2)

$$ICOR = \frac{DK}{DY} = \frac{s * Y}{DY} \quad \text{Suy ra} \quad DY = \frac{s * Y}{ICOR}$$

Phương trình phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế:

$$g = \frac{DY}{Y} = \frac{s * Y}{ICOR} : Y$$

$$g = \frac{s}{ICOR}$$

Tiết kiệm là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế

1.3.5 Mô hình Harrod – Domar (3)

$$ICOR = \frac{DK}{DY} \quad DY = \frac{DK}{ICOR}$$

Nếu ICOR cố định trong một giai đoạn và muốn tăng trưởng kinh tế thì nhất thiết phải đầu tư

Bảng 1: ICOR của một số nước trong khu vực

Quốc gia	2001-2005	2006-2010	2011-2013
Trung Quốc	4,14	6,27	11,84
Ấn độ	4,23	6,37	8,88
Indonesia	4,57	7,97	11,75
Lào	2,90	5,94	5,05
Malaysia	10,75	1,26	7,85
Philippine	5,17	7,85	6,58
Việt Nam	4,33	8,31	9,20

Nguồn: Chuyên đề “Đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội VN so với các nước trong khu vực” – TCTK, 2014.

**Bảng 2. Số liệu thống kê Việt Nam
giai đoạn 2010-2017**

Năm	Y	K	LD
2010	2157.8	830.3	49,048.5
2011	2292.5	770.1	50,352.0
2012	2412.8	812.7	51,422.4
2013	2543.6	872.1	52,207.8
2014	2695.8	957.6	52,744.5
2015	2875.9	1045	52,840.0
2016	3054.5	1145	53,302.8
2017	3262.5	1205	53,842.7

*Nguồn: Niên giám thống kê của 2010-2016 và
một số thông tin thống kê*

1.3.5 Mô hình Harrod – Domar (4)

- **Ưu điểm của ICOR:**

- Dễ dùng cho dự báo (*Để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 1% >>> Đầu tư tăng?*)
- Dễ đọc và phân tích

- **Hạn chế của ICOR:**

- Chỉ cân nhắc yếu tố vốn, bỏ qua các yếu tố khác (*đặc biệt ở các nước đang phát triển*)
- Chỉ xem xét đầu tư hữu hình
- Chưa cân nhắc yếu tố thời gian

Đọc tài liệu về ICOR với nền kinh tế

- ICOR trong ngành nông nghiệp thấp hơn ICOR của ngành công nghiệp và dịch vụ. Tại sao?
- ICOR càng thấp hiệu quả đầu tư càng cao?
- Dùng ICOR ở quốc gia phát triển và đang phát triển cần quan tâm điều gì?

1.4 Nguồn vốn đầu tư

1.4.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư

1.4.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư

1.4.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư



1.4.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư (1)

- Nguồn vốn đầu tư (Nguồn hình thành vốn đầu tư)
- Nguồn hình thành vốn đầu tư chính là **phần tích lũy** được thể hiện dưới dạng giá trị **được chuyển hóa thành vốn đầu tư** đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội
- Tiết kiệm (**S**) = Đầu tư (**I**)



1.4.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư (2)

Bản chất của nguồn vốn đầu tư:

- Là phần tiết kiệm hay tích lũy mà nền kinh tế có thể huy động được để đưa vào quá trình tái SX xã hội
- Trong nền kinh tế đóng: Đầu tư (I) = Tiết kiệm (S)
- Trong nền kinh tế mở:
 - Tài khoản vãng lai (CA_Current Account) = $S - I$
 - $CA > 0$ thì mở rộng đầu tư ra nước ngoài
 - $CA < 0$ thì huy động đầu tư từ nước ngoài

1.4.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư (3)

$$\text{GDP} = C + I \quad (1)$$

$$\text{GDP} = C + S \quad (2)$$

$$\text{GDP} = C + I + \text{Ex} - \text{Im} \quad (3)$$

➤ $C + S = C + I + \text{Ex} - \text{Im}$

$$I = S + \text{Im} - \text{Ex}$$

Vốn đầu tư từ nguồn tiết kiệm trong nước và huy động từ nước ngoài

1.4.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư

1.4.2.1 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vĩ mô (toàn nền kinh tế)

1.4.2.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vi mô (doanh nghiệp)

1.4.2.1 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vĩ mô (toàn nền kinh tế)

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước
2. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước
3. Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước
4. Nguồn vốn của tư nhân

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (*chủ yếu là ODA*)
2. Nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế
3. Nguồn từ thị trường vốn quốc tế
4. Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn vốn trong nước (1)

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Giữ vai trò quan trọng trong đầu tư cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia
- Hình thành: Thuế và các khoản thu khác của ngân sách trung ương và địa phương
- Hạn chế về số lượng
- Đầu tư: Xây dựng CSHT, y tế, giáo dục, giảm nghèo... và chi thường xuyên cho các tổ chức của nhà nước

Nguồn vốn trong nước (2)

2. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước:

- Góp phần giảm bao cấp vốn trực tiếp của nhà nước (*Chuyển từ cấp phát vốn ngân sách sang tín dụng*)
- Hình thành: Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển, ngân sách nhà nước cấp hàng năm, phát hành trái phiếu chính phủ, vay nợ, viện trợ nước ngoài của chính phủ dùng để cho vay lại, quỹ hỗ trợ phát triển huy động...
- Lãi suất ưu đãi, có hoàn vốn
- Đầu tư vào những lĩnh vực, vùng được nhà nước khuyến khích

Nguồn vốn trong nước (3)

3. Nguồn vốn từ các doanh nghiệp nhà nước:

- Phát huy được vai trò đầu tàu trong nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế quan trọng
- Hình thành: Vốn điều lệ, khấu hao TSCĐ và phần thu nhập giữ lại của doanh nghiệp nhà nước
- Đầu tư cho phát triển SXKD của doanh nghiệp và những lĩnh vực khác

Nguồn vốn trong nước (4)

4. Nguồn vốn từ tư nhân:

- Phát huy được vai trò đầu tàu trong nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế quan trọng
- Hình thành: Tiết kiệm của dân cư và tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...
- Tiềm năng lớn (*phụ thuộc vào thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, chính sách thuế thu nhập, các khoản đóng góp...*)
- Đầu tư cho phát triển nông nghiệp, CN-TTCN, TMDV... tại các địa phương

Nguồn vốn nước ngoài (1)



1. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA (*Official Development Assistance*):

- Là do các tổ chức quốc tế (*WB, ADB, IMF...*), các tổ chức phi chính phủ (*NGOs*), các chính phủ nước ngoài cấp với mục tiêu trợ giúp các nước đang phát triển.
- ODA bao gồm: ODA song phương, ODA đa phương
- Ưu đãi: Lãi suất, thời hạn dài, lượng vay lớn, tài trợ ít nhất 25% giá trị.
- Hạn chế: Phải đầu tư theo đúng cam kết, ràng buộc về kinh tế - chính trị, dễ gây nợ (*thay đổi tỷ giá, quản lý yếu kém...*)

Hài hước về **VỐN ODA**

Bà vợ hỏi ông chồng:

- Ông ơi! Vốn ODA là gì mà sao dạo này tôi hay nghe báo đài nhắc tới quá vậy?
- Bà muốn giải thích kiểu nào? Dễ hiểu hay khó hiểu?
- Thôi, cho tôi nghe dễ nhớ, dễ hiểu đi ông!
- ODA là viết tắt của 3 chữ “**ÔI DỄ ĂN**”. Bởi trong thời gian qua. Đồng vốn này bị “xơi” thấy mà thương luôn!

(tuoitre)

Nguồn vốn nước ngoài (2)

2. Nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng thương mại quốc tế:

- Đi vay tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế.
- Ưu điểm: Không bị ràng buộc về chính trị - xã hội
- Hạn chế: Lãi suất cao, thủ tục khắt khe, trả nợ nghiêm ngặt
- Thường phục vụ cho xuất nhập khẩu và đầu tư ngắn hạn

Nguồn vốn nước ngoài (3)

3. Nguồn vốn từ thị trường vốn quốc tế:

- Phát hành trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài.
- Ưu điểm: Huy động lượng vốn lớn, thời gian dài mà không bị ràng buộc tín dụng, tăng tiếp cận thị trường vốn...
- Hạn chế: Hệ số tín nhiệm quốc gia ảnh hưởng tới sự thành công khi tham gia thị trường vốn quốc tế...

Nguồn vốn nước ngoài (4)



4. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (*Foreign Direct Investment*):

- Được thực hiện chủ yếu thông qua việc **mở rộng sản xuất kinh doanh của một công ty ở một quốc gia sang những quốc gia khác** *TNCs- Transnational companies (công ty xuyên quốc gia), MNCs-Multinational companies (công ty đa quốc gia)*.
- FDI vào những ngành, lĩnh vực có lợi nhuận cao

Nguồn vốn nước ngoài (5)

4. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI *(Foreign Direct Investment):*

- Ưu điểm:
 - Không bị nợ, không bị ràng buộc
 - Thúc đẩy nhanh CNH, chuyển dịch và tăng trưởng
 - Bù đắp thâm hụt tài khoản vãng lai
 - Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế...
- Hạn chế:
 - Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường...

1.4.2.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vi mô (doanh nghiệp)

NGUỒN VỐN BÊN TRONG DOANH NGHIỆP

- Hình thành:
 - Tích lũy từ nội bộ DN (*vốn góp, thu nhập trích lại*)
 - Khấu hao
- Ưu điểm: Chủ động, tránh rủi ro tín dụng...
- Hạn chế: Giới hạn về quy mô...

NGUỒN VỐN BÊN NGOÀI DOANH NGHIỆP

- Hình thành:
 - Vay nợ
 - Phát hành chứng khoán
- Ưu điểm: Quy mô huy động rộng (*chứng khoán*)
- Hạn chế: Lãi suất, thời hạn, lượng vay (*vay nợ*)

1.4.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (1)

1. Tạo lập và duy trì năng lực **tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế**

2. **Ổn định kinh tế vĩ mô**

3. Xây dựng các chính sách **huy động vốn có hiệu quả**

1.4.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (2)

1. Tạo lập và duy trì năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế

- Vốn đầu tư được sử dụng hiệu quả >>> Thu hút các nguồn vốn đầu tư
- Phát triển SXKD đi đôi với thực hành tiết kiệm
- Quản lý vốn đầu tư hiệu quả
- DA sử dụng vốn vay phải có phương án trả nợ
- Bình đẳng giữa các nguồn vốn đầu tư...

1.4.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (3)

2. Ổn định kinh tế vĩ mô

- Ổn định giá trị tiền tệ
- Kiểm soát lãi suất và tỷ giá
- Hoạch định chiến lược phát triển KTXH...

1.4.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (4)

3. Xây dựng các chính sách huy động vốn có hiệu quả

- Huy động vốn gắn liền với chiến lược phát triển KTXH
- Tương quan hợp lý giữa nguồn trong nước và nước ngoài
- Đa dạng và hiện đại hóa các phương thức huy động vốn
- Phối kết hợp giữa các nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển...

Hết chương